



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

Tổng Công ty Thăng Long - CTCP

Ngày 30/09/2025	8,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.1%	14.5%	4.8%

DT thuần Q3/25
410
tỷ VNĐ
QoQ: ▼76.0 -15.6%
YoY: ▲ 37.0 9.9%

LN thuần Q3/25
38.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 25.9 199%
YoY: ▲ 32.9 550%

LN sau thuế Q3/25
33.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 22.0 191%
YoY: ▲ 28.4 552%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
14.2%
YoY: +/-▲ 8.5%

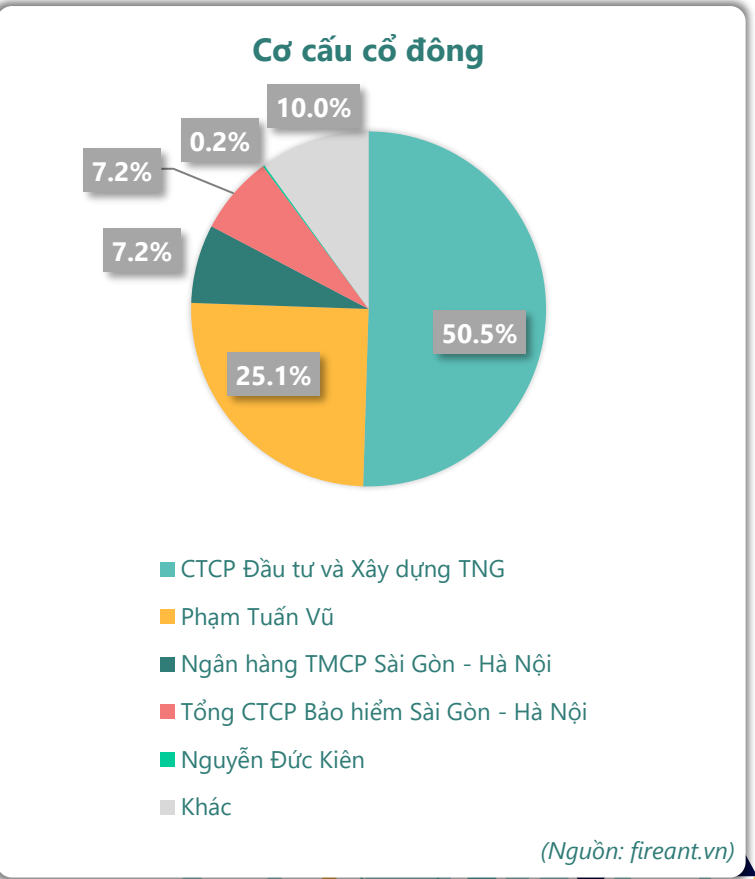
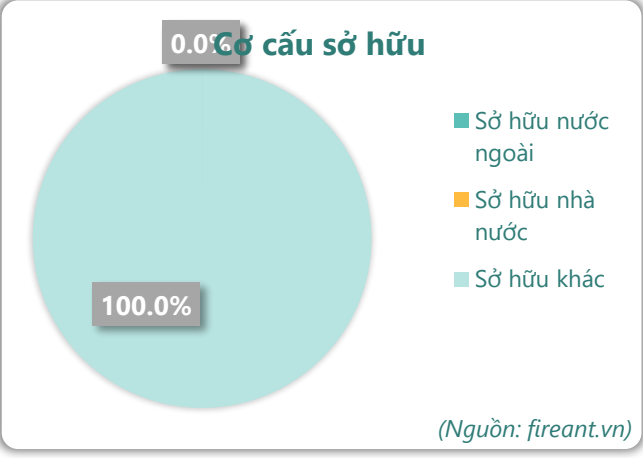
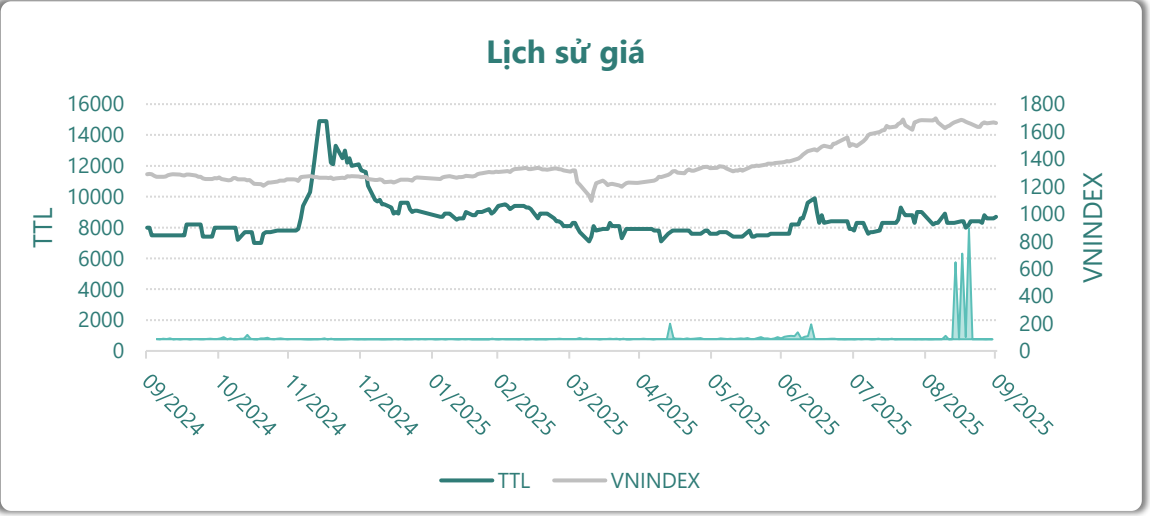
ROE (TTM) Q3/25
4.6%
YoY: +/-▲ 4.4%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,000 - 14,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	364
Số lượng CPLH (CP)	41,853,700
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,905
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.46
EPS	716
P/E	12.2

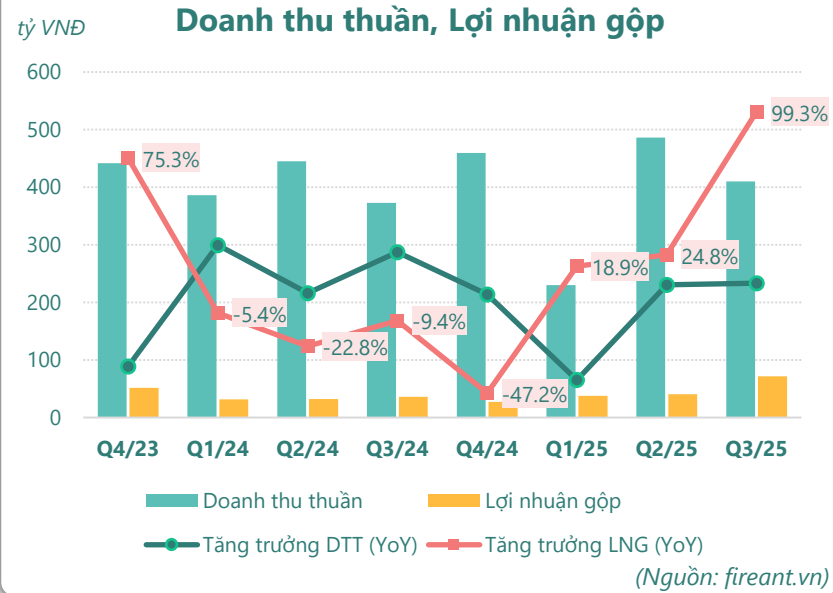
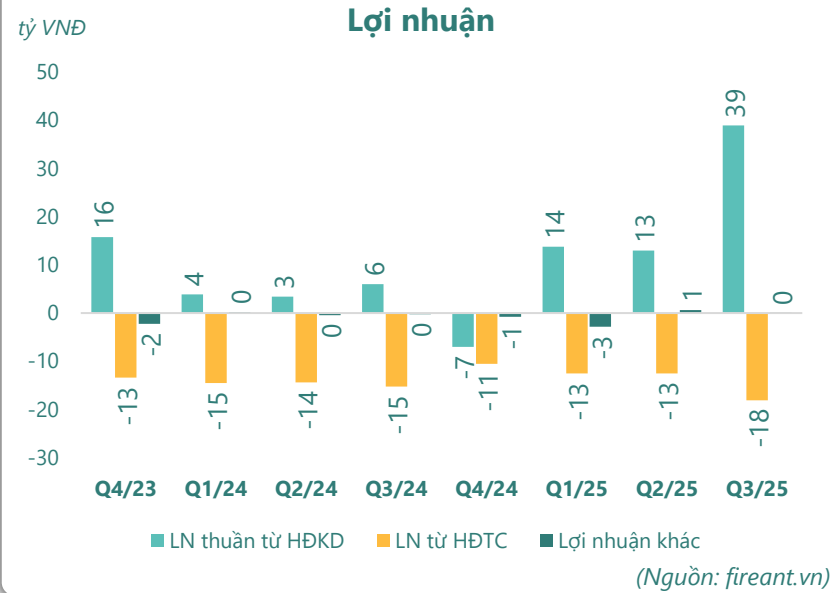
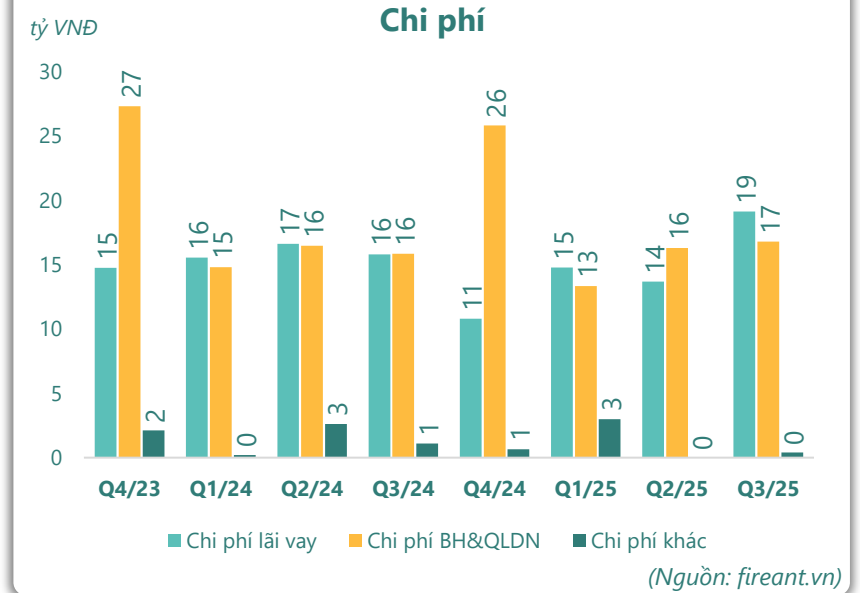
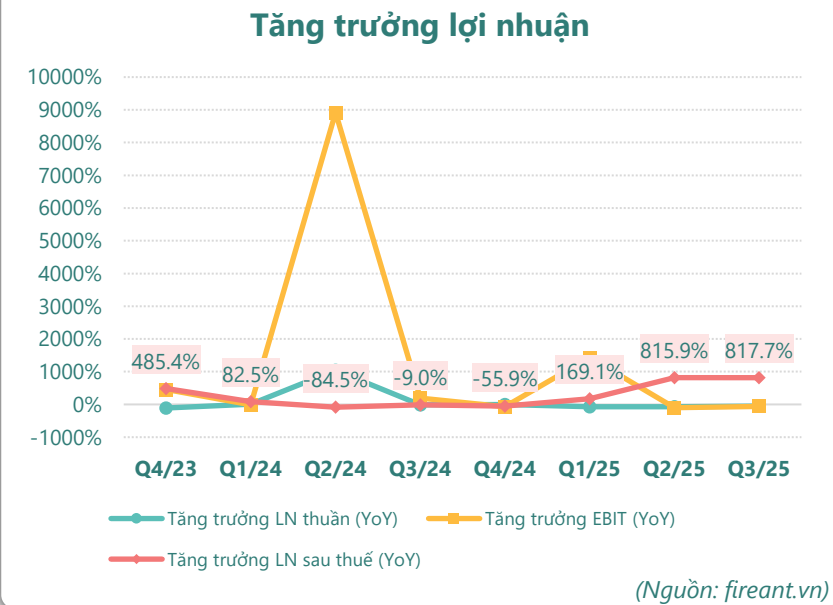
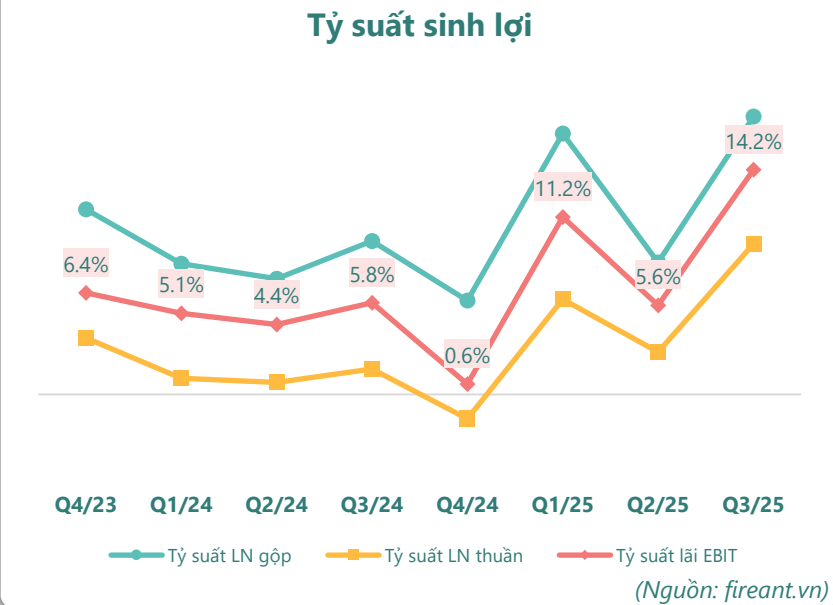
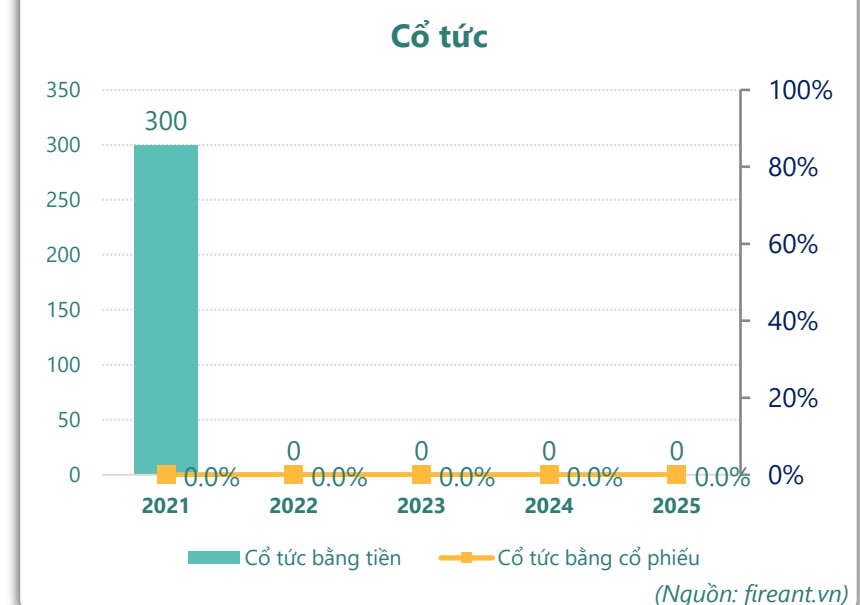
DT thuần 9T 2025
1,126
tỷ VNĐ
YoY: ▼78.0 -6.5%

LN thuần 9T 2025
65.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 52.4 394%

LN sau thuế 9T 2025
54.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 42.8 378%



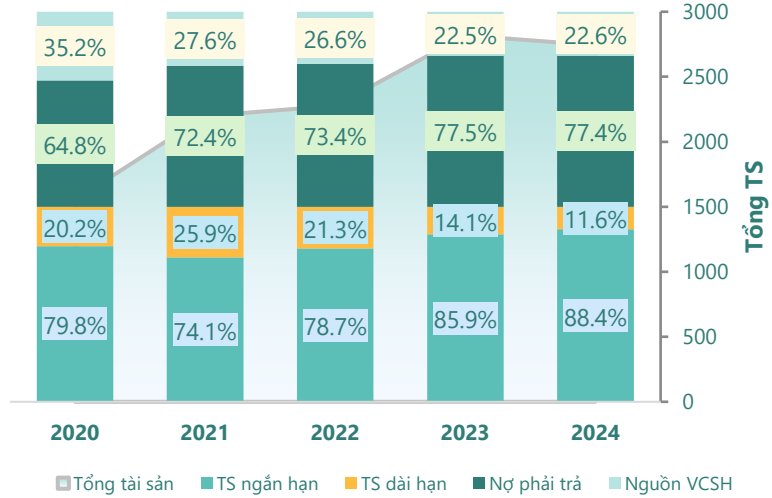
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

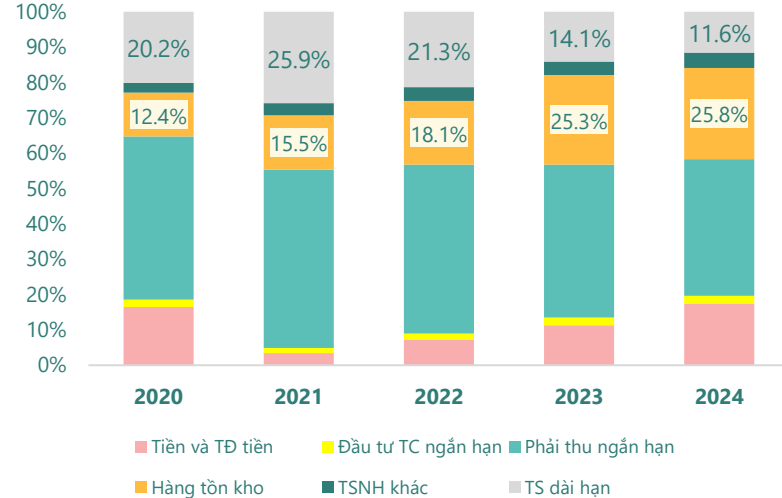
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

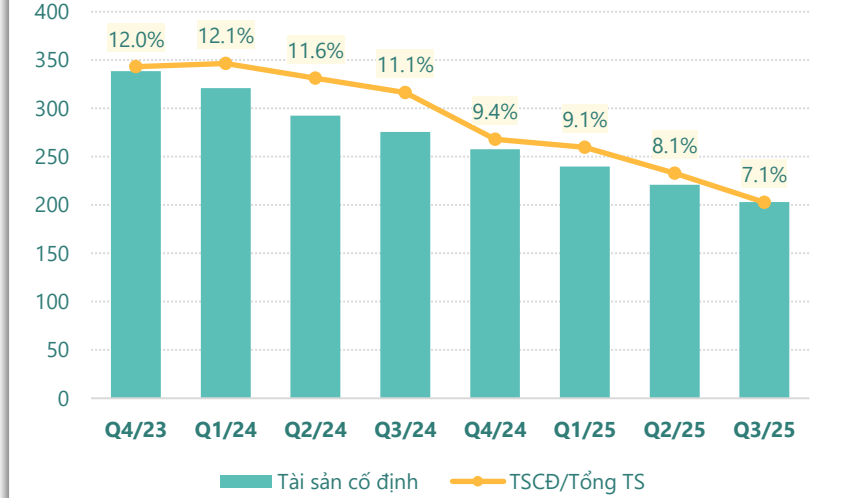
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

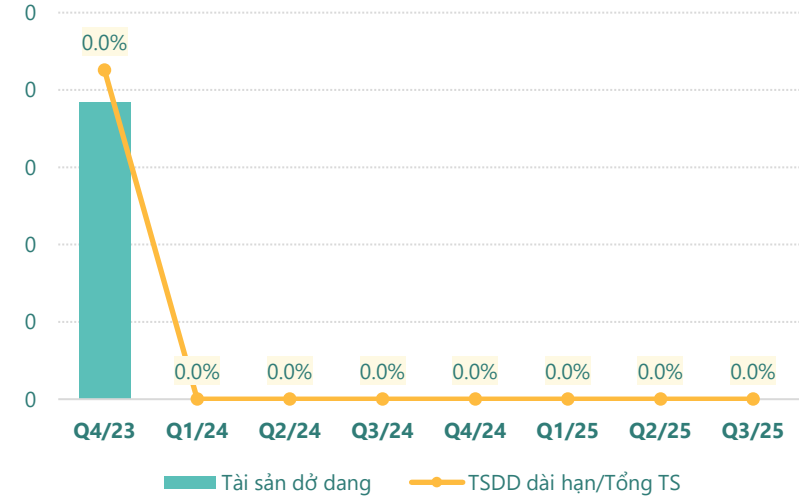
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

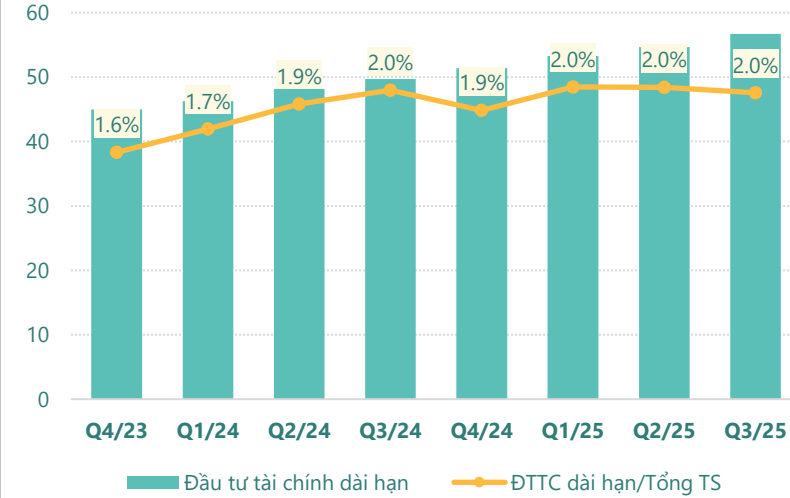
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

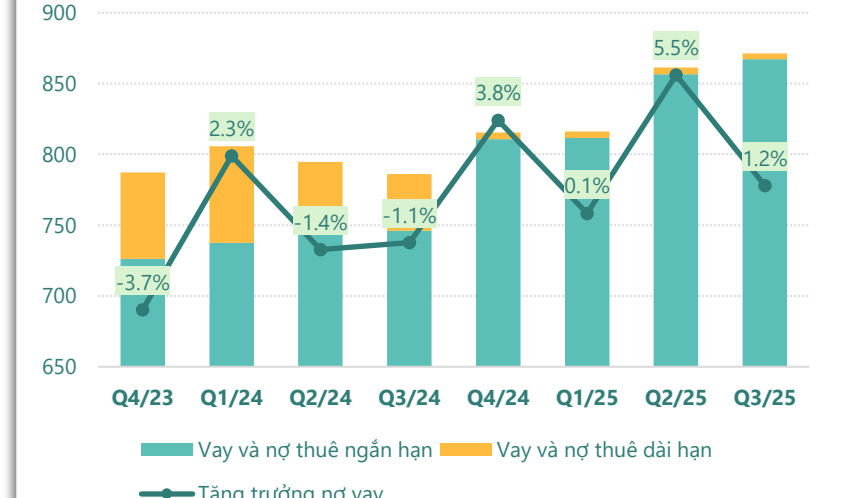
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

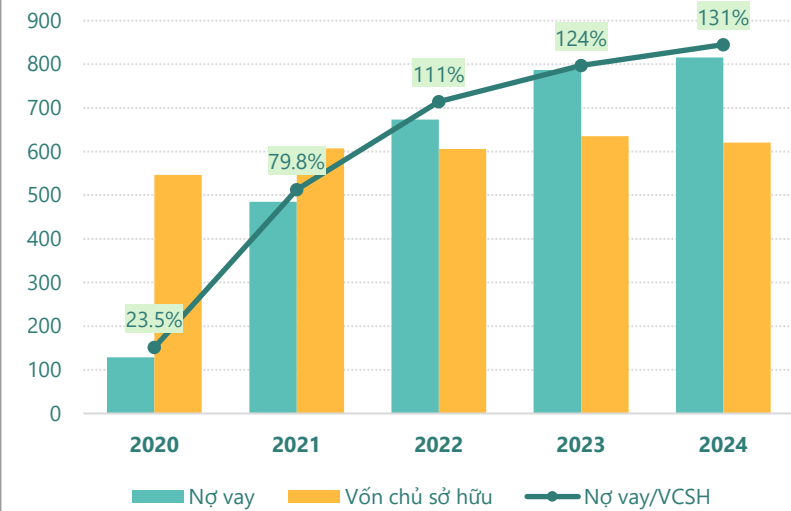


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

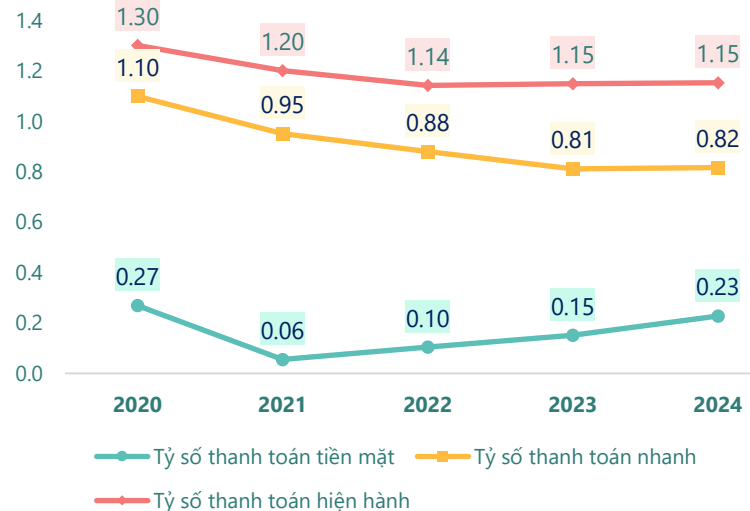
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



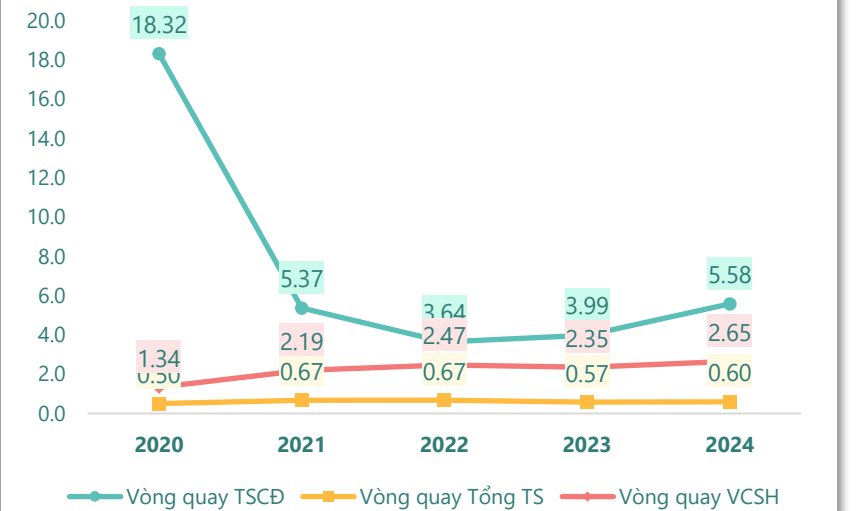
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



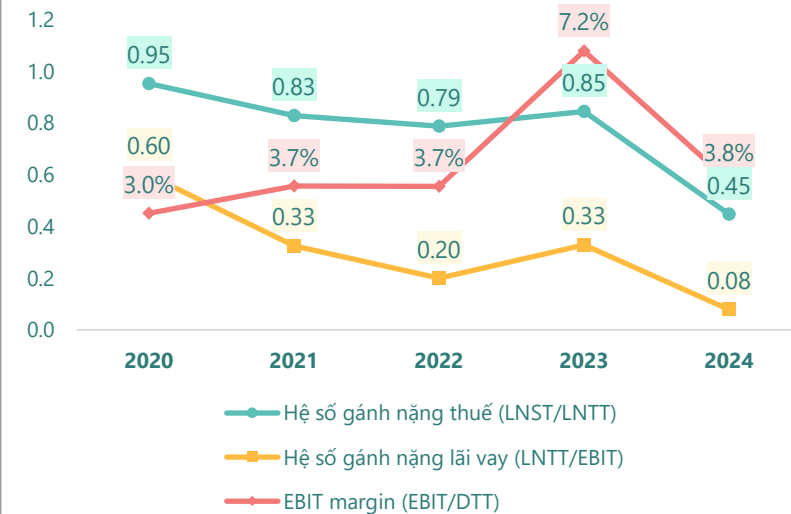
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



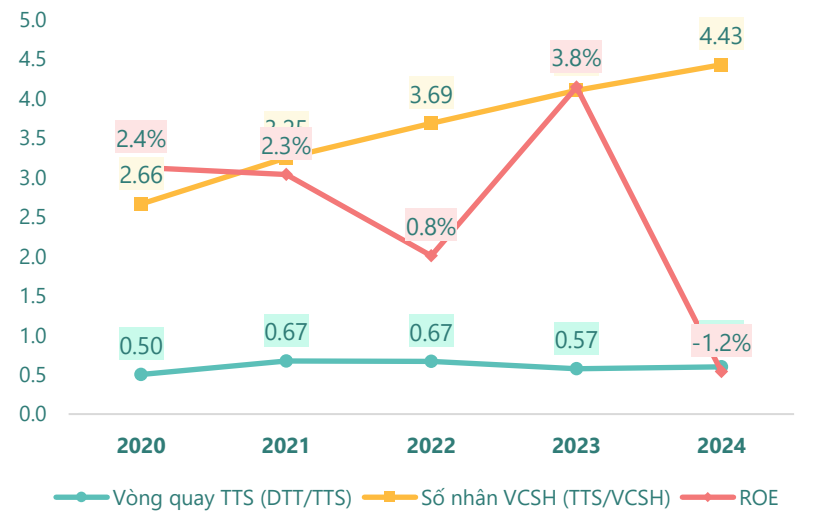
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



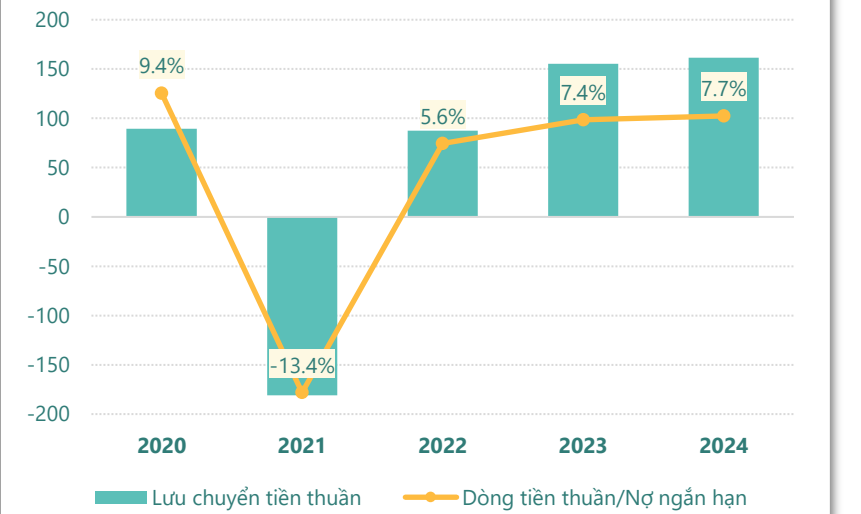
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	410	373	9.9%	1,126	1,204	-6.5%
Giá vốn hàng bán	338	337	0.4%	976	1,104	-11.6%
Lợi nhuận gộp	71.8	36.0	99.4%	150	100	49.7%
Doanh thu HĐTC	1.03	0.54	90.8%	4.45	3.83	16.2%
Chi phí TC	19.1	15.8	21.2%	47.7	48.0	-0.7%
Chi phí lãi vay	19.1	15.8	21.2%	47.7	48.0	-0.7%
LN trong công ty LKLD	2.05	1.11	84.3%	5.30	4.38	21.1%
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0.05	-100%
Chi phí QLDN	16.8	15.9	5.8%	46.5	47.1	-1.3%
LN thuần từ HĐKD	38.9	5.99	550%	65.7	13.3	394%
Lợi nhuận khác	0.00	-0.26	101%	-2.25	-0.46	-387%
LN trước thuế	38.9	5.73	579%	63.4	12.8	394%
Lợi nhuận sau thuế	33.5	5.14	552%	54.1	11.3	378%
LNST của CĐ cty mẹ	30.4	1.57	1839%	42.1	4.26	887%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-79.9	40.9	329	-270	3.74	81.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.45	3.69	-4.83	-17.8	-9.08	1.61
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.2	-8.43	22.1	0.56	45.0	10.0
Tiền đầu kỳ	186	96.7	133	479	192	232
Lưu chuyển tiền thuần	-89.7	36.1	347	-287	39.7	92.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	96.7	133	479	192	232	325

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,861	2,744	4.3%
Tài sản ngắn hạn	2,595	2,425	7.0%
Tiền và tương đương tiền	325	479	-32.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	88.5	58.4	51.5%
Phải thu ngắn hạn	1,307	1,062	23.1%
Hàng tồn kho	752	708	6.2%
Tài sản ngắn hạn khác	122	117	3.7%
Tài sản dài hạn	266	318	-16.3%
Phải thu dài hạn	0.18	0.12	48.4%
Tài sản cố định	203	258	-21.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	56.7	51.4	10.3%
Tài sản dài hạn khác	6.50	8.81	-26.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,187	2,123	3.0%
Nợ ngắn hạn	2,166	2,102	3.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	867	811	7.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	412	434	-5.2%
Nợ dài hạn	20.7	21.4	-3.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	4.26	4.89	-13.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	674	620	8.7%
Vốn chủ sở hữu	674	620	8.7%
Vốn điều lệ	419	419	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

